

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐH
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2024/DS-ST
Ngày: 30/9/2024
V/v Tranh chấp QSDĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐH, TỈNH PHÚ YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Điều và ông Ngô Đình Quốc

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:
Bà Doãn Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 và 30 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2018/TLST-DS, ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Vợ chồng ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1958 và bà Trần Thị H, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Khu phố ĐN, phường HHN, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên

Ông L có mặt tại phiên tòa, bà H uỷ quyền cho ông Huỳnh Tấn T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Khu phố ĐN, phường HHN, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên theo Giấy uỷ quyền ngày 05/9/2024; Ông Tài có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Võ Thanh L1, sinh năm 1968 và bà Ngô Thị Q, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Thôn PL, xã HTĐ, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên.

Đều có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Đặng Thanh H, sinh năm 1987; Địa chỉ: xx Nguyễn Huệ, phường x, thành phố TH, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Hồng D – Văn phòng Luật sư dân ý. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/6/2018 và quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn ông Huỳnh Văn L trình bày:

Ngày 18/8/2004 vợ chồng ông bán cho vợ chồng ông Võ Thanh L1 một diện tích đất có chiều rộng 11,5m x chiều dài thoả thuận theo sổ đỏ, có lập 01 giấy chuyển nhượng giao ông L1 giữ, giấy chuyển nhượng này do ông viết.

Đến ngày 01/6/2006 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 180173 có diện tích 1915,7m², trong đó có cả phần đất đã bán cho ông L1. Sau khi làm sổ ông đã tách thành 02 sổ và làm thủ tục chuyển nhượng 01 sổ cho ông L1 theo giấy mua bán năm 2004, còn 01 sổ ông sở hữu. Do ông đi làm xa nên ông L1 là người đi làm thủ tục giấy tờ.

Tại thời điểm năm 2004, phần đất phía sau diện tích đất đã bán cho ông L1 (phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp) ông đang trồng Dương liễu và Bạch đàn nhưng chưa đăng ký kê khai và cũng không được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 180173 ngày 01/6/2006 nên ông không có quyền bán. Phần diện tích đất này đến năm 2010 vợ chồng ông mới kê khai đăng ký và vợ ông là Trần Thị H đứng tên trong sổ mục kê. Nay vợ chồng ông làm ranh giới thì vợ chồng ông L1 cản trở cho rằng đất này đã bán cho ông L1 năm 2004 nên hai bên căng thẳng ảnh hưởng đến an ninh trật tự do đó ông khởi kiện đề nghị Tòa giải quyết phân định rõ ràng để hàng xóm hai bên ổn định.

Khi mua bán thì có ranh giới hàng rào bằng cây xanh và hàng dương bên ngoài nên ghi trong giấy mua bán phía Tây giáp rừng dương. Tại thời điểm mua bán chưa có hàng rào bê tông phía sau đất tranh chấp mà hàng rào bê tông này là do ông H mới làm 5-6 năm nay sau khi ông H mua đất của Lê Thị T.

Việc ghi trong giấy mua bán giá 10.000.000 đồng là do hai bên thỏa thuận còn thực tế là 46.000.000 đồng.

Trước đây khởi kiện ông yêu cầu xác định diện tích đất tranh chấp là 166m² nhưng theo bản vẽ hiện trạng nhà đất ngày 29/5/2024 thì ông yêu cầu xác định diện tích đất 198,8m² từ điểm 8 đến điểm 13, 14, 15, 16 về lại 8 là của gia đình ông, diện tích đất này chưa bán cho vợ chồng ông L1, bà Quế năm 2004.

Diện tích đất của vợ chồng ông là 02 thửa riêng biệt nhưng do quá trình sử dụng nên không có ranh giới. Khi bán cho ông L1 ông viết giấy phía Tây giáp hàng dương và thực tế hiện tại khi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2024 ranh giới cây xanh và hàng dương vẫn còn.

Đại diện bị đơn ông Võ Thanh L1 trình bày: Ngày 18/8/2004 ông mua một diện tích đất có chiều rộng 11,5m x chiều dài 60m (dùng cây làm thước tính từ đất lên đến chân thủy của Ông L) sau khi đo xong thì hai bên lập giấy chuyển nhượng, do Ông L viết 02 tờ, mỗi bên giữ 01 tờ.

Mặc dù trong giấy chuyển nhượng ghi giá trị 10.000.000 đồng nhưng thực tế là 47.775.000 đồng, giá tính theo mỗi mét ngang là 4.150.000 đồng/m nhưng do hai bên thỏa thuận ghi trong giấy 10.000.000 đồng là để tránh thuế.

Khi mua đất của Ông L chưa được cấp giấy chứng nhận, sau đó Ông L được cấp giấy chứng nhận và làm thủ tục tách thửa rồi làm thủ tục chuyển nhượng cho ông, từ khi ông nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang thế chấp vay tại ngân

hàng, còn diện tích sử dụng thực tế thì theo giấy mua ngày 18/8/2004 và sử dụng ổn định từ 2004 cho đến nay.

Theo bản vẽ hiện trạng nhà đất ngày 29/5/2024 thì ông đã mua diện tích đất từ điểm 1 đến điểm 2 đến điểm 19, 14 về lại 1. Do đó, Ông L yêu cầu ông trả lại 198,8m² ông không đồng ý.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và các ý kiến bổ sung. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định diện tích đất 142,0m² từ điểm A – B – 13 – 14 – A thuộc phần C bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024 là của vợ chồng ông vì vợ chồng ông đã kê khai đăng ký năm 2010 được ghi trong sổ mục kê. Còn khi bán năm 2004 vợ chồng ông chưa kê khai đăng ký và trong giấy bán đã thống nhất phía Tây giáp hàng dương và hiện trạng thực tế hiện nay ông L1 cũng đang sử dụng đến giáp hàng dương là điểm A – B của bản vẽ hiện trạng.

Nên ông thống nhất xác định phần diện tích đất đang tranh chấp là từ điểm A – B – 13 – 14 – A vì phần diện tích đất này vợ chồng ông đã sử dụng trước năm 2004 nhưng đến năm 2010 mới kê khai đăng ký.

Do gia đình ông làm ranh giới thì gia đình ông L1 ngăn cản nên ông khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xác định phần diện tích đất 142,0m² từ điểm A – B – 13 – 14 – A thuộc phần C bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024 là của vợ chồng ông.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 03 lần đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H thống nhất theo ý kiến của Ông L.

Đại diện bị đơn ông Võ Thanh L1 vẫn giữ ý kiến đã trình bày, xác định ranh giới hiện nay ông đang sử dụng từ trước đến điểm A - B, nhưng phần đất đang tranh chấp từ điểm A – B – 19 – 14 – A là ông đã mua của vợ chồng Ông L bà H từ năm 2004 vì lúc mua là mua từ trước ra đến hàng rào lưới B40 là điểm 14 – 19 của bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024. Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử công nhận phần diện tích đất từ điểm A – B – 19 – 14 của bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024 gồm phần C diện tích 142,0m² và phần D diện tích 4,7m², tổng cộng là 146,7m² là diện tích đất của vợ chồng ông đã mua của Ông L, bà H năm 2004.

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản 03 lần đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Quế thống nhất theo trình bày của ông L1 không bổ sung gì thêm.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận phần diện tích đất 146,7m² của phần C và D bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024 là của ông L1, bà Quế đã mua của Ông L năm 2004 vì phần đất phía trước và phần đất phía sau đều là của vợ chồng Ông L nên đã bán trong giấy mua bán ngày 18/8/2004.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã DH phát biểu:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của luật Tố tụng dân sự, cụ thể: thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết, các quyền và nghĩa vụ của đương sự đã được thực hiện đầy đủ. Vụ án còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để làm rõ Biên bản hoà giải ngày 03/11/2017 về nội dung Hội đồng hoà giải xác định diện tích đất đang tranh chấp là của UBND quản lý và ranh giới diện tích đất đang tranh chấp chưa thống nhất nên phải xem xét thẩm định lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua kiểm tra các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã ĐH giải quyết đối với bị đơn có nơi cư trú tại thôn PL, xã HTĐ, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tại đơn khởi kiện ngày 19/6/2018 nguyên đơn vợ chồng ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Võ Thanh L1 và bà Ngô Thị Q trả lại phần diện tích đất 166m², quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 142m² đất. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Ngày 18/8/2024, vợ chồng ông Huỳnh Văn L chuyển nhượng cho vợ chồng ông Võ Thanh L1 diện tích đất theo giấy chuyển nhượng 11,5m, dài 60m nhưng chưa được công chứng, chứng thực. Ngày 01/6/2006 nguyên đơn ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị H được Nhà nước cấp 1915,7m² đất tại thôn ĐN, xã nay là phường HHN, thị xã ĐH theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 180173, trong đó có cả phần đất đã bán cho vợ chồng ông Võ Thanh L1 ngày 18/8/2004. Ngày 04/12/2007 vợ chồng Ông L và vợ chồng ông L1 làm lại Hợp đồng chuyển nhượng có nội dung Ông L, bà H chuyển nhượng cho ông L1, bà Quế diện tích 565m² trong đó 100m² đất ở và 465m² đất trồng cây lâu năm tại thôn ĐN, xã nay phường HHN, quyền sử dụng đất chuyển nhượng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 180173 được UBND xã nay là phường HHN chứng thực; Tại đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/01/2008 của ông Võ Thanh L1 tại phần 2 mục I, thửa đất xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 468, tờ bản đồ 68-B, địa chỉ ĐN, HHN, ĐH; diện tích 565m², nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng. Đến ngày 30/01/2008 vợ chồng ông L1, bà Quế được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AI 680662. Ngày 08/3/2011 ông L1, bà Quế xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện nay là thị xã ĐH cấp Giấy chứng nhận số BC 283787 nhưng không có thay đổi về diện tích, vẫn 565m² như giấy chứng nhận số AI 680662 ngày 30/01/2008.

Tại quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND huyện nay là thị xã ĐH đã thu hồi 144,5m² đất trồng cây lâu năm của hộ ông Trần Thanh Lâm thuộc một phần thửa đất số 468, tờ bản đồ số 68-B.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024, hộ ông Võ Thanh L1 đang sử dụng 489,2m² (phần A) + 56,8m² (phần B) = 546m².

Tổng cộng hộ ông L1 đang sử dụng và bị thu hồi là 690,5m² là tăng so với giấy mua ngày 18/8/2004 mà ông Lâm trình bày 11,5 x 60m là 0,5m².

[3.2] Phần diện tích đất đang tranh chấp: Từ điểm A – B – 19 – 14 – A của bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024, gồm phần C diện tích 142,0m² và phần D diện tích 4,7m², tổng cộng là 146,7m² thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 21 sổ mục kê quyền 02, trang số 11, đo đạc năm 2009, kí duyệt năm 2015. Được UBND phường HHN cung cấp tại Biên bản xác minh ngày 09/9/2024 như sau:

[3.2.1] Theo sổ mục kê duyệt năm 1995:

Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 21 có phần lớn diện tích thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ 68-B tại sổ mục kê quyền số 01, trang số 64, diện tích 1.505 m², không thể hiện tên chủ sử dụng, loại đất: Thổ, loại đối tượng: Hộ gia đình.

Tại khu vực tranh chấp (khu vực điểm A), thuộc cạnh phía Đông Bắc của phần diện tích (C) có giới cận tiếp giáp thửa số 28, tờ bản đồ 68-B, qui chủ sử dụng là ông Huỳnh Văn L (theo sổ mục kê quyền số 01, trang số 64). Một phần nhỏ diện tích đất của phần (C) ở khu vực cạnh phía Đông Bắc thuộc diện tích đất của thửa đất số 28, qui chủ sử dụng là ông Huỳnh Văn L. Như vậy phần diện tích (C) được tạo thành bao gồm phần lớn diện tích nằm trong một phần diện tích thửa số 29 và một phần nhỏ diện tích của thửa số 28 (đều thuộc tờ bản đồ 68-B).

Diện tích phần (B) được tạo thành trong đó bao gồm phần lớn diện tích đất thuộc thửa đất qui chủ ông Huỳnh Văn L (đất Ông L có số thửa 28 (tờ bản đồ 68-B) và một phần nhỏ diện tích thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ 68-B.

Diện tích phần (A) được tạo thành nằm trong phần đất qui chủ ông Huỳnh Văn L, đất Ông L có số thửa 28 (tờ bản đồ 68-B).

Diện tích phần (D): 4,7m² được tạo thành nằm trong phần đất không qui chủ sở hữu (thửa 29, tờ bản đồ số 68-B).

[3.2.2] Theo bản đồ NKT (đo đạc năm 2009, kí duyệt năm 2015):

Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 21, trùng với thửa đất Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 21 tại sổ mục kê quyền 02, trang số 11, qui chủ sử dụng: bà Trần Thị H, diện tích 358m², loại đất BHK, đối tượng hộ gia đình, cá nhân (mã GDC).

Giới cận thửa đất: phía Bắc tiếp giáp đất ông Đào Văn Kiệt (thửa 89, tờ bản đồ số 21), phía Nam giáp đất ông Huỳnh Văn Thận (thửa 3, tờ bản đồ số 31), phía Tây giáp đất bà Lê Thị T (thửa 109, tờ bản đồ số 21), phía Đông giáp đất ông Võ Thanh L1 (thửa 90, tờ bản đồ số 21) và ông Huỳnh Văn L (thửa 107, tờ bản đồ số 21).

Diện tích phần (A) được tạo thành nằm trong phần đất qui chủ ông Võ Thanh L1 (thửa 90, tờ bản đồ số 21).

Diện tích phần (B) được tạo thành trong đó bao gồm phần lớn diện tích đất thuộc thửa đất qui chủ ông Võ Thanh L1 (thửa 90, tờ bản đồ số 21).

Diện tích phần (C): 142,0m² thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ 21, quy chủ bà Trần Thị H (thửa 108, tờ bản đồ số 21).

Diện tích phần (D): 4,7m² được tạo thành nằm trong phần đất qui chủ bà Trần Thị H (thửa 108, tờ bản đồ số 21).

[3.2.2] Theo Bản đồ đo đạc năm 2010 và hiện trạng đang sử dụng thì ranh giới phía Tây phần đất ông Võ Thanh L1 được cấp giấy chứng nhận là một đường thẳng không có gấp khúc như giấy chứng nhận. Tại phiên toà nguyên đơn thống nhất ranh giới thửa đất bán cho ông L1 và thửa đất đang tranh chấp theo đường thẳng giáp với hàng dương như hiện trạng đang sử dụng phù hợp với ranh bản đồ đo đạc năm 2010.

[3.2.3] Phần diện tích đất ở phần C và D của bản vẽ hiện trạng thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 21 tại sổ mục kê quyền 02, trang số 11, qui chủ sử dụng: bà Trần Thị H, diện tích 358m², loại đất BHK, đối tượng hộ gia đình, cá nhân là một thửa đất khác không phải thửa đất ông L1 đã xin cấp giấy chứng nhận năm 2008 mà ông L1 đã mua của cho Ông L năm 2004

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Đối với tài sản trên đất tranh chấp: 04 cây Dương liễu, 02 cây Bạch Đàn do Ông L trồng, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên thuộc quyền quản lý sử dụng của nguyên đơn.

[4] Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên người khởi kiện không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

[5] Không chấp nhận đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để làm rõ Biên bản hoà giải ngày 03/11/2017 về nội dung Hội đồng hoà giải xác định diện tích đất đang tranh chấp là của UBND quản lý và ranh giới diện tích đất đang tranh chấp chưa thống nhất nên phải xem xét thẩm định lại của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà vì tại biên bản xác minh lúc 14 giờ 15 phút ngày 09/9/2024 UBND phường HHN cung cấp: Hồ sơ hoà giải ngày 03/11/2017 của Hội đồng hoà giải xã HHN hiện nay UBND phường không còn lưu trữ nên không có cơ sở để trả lời và tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ lúc 09 giờ 10 phút ngày 23/8/2024 và tại phiên toà các đương sự đều trình bày thống nhất bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024 về ranh giới và các điểm trong bản vẽ. Do đó, không có cơ sở để ngừng phiên toà theo điểm d Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 155, 163, 164, 166, 169 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 12, Điều 100, Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích 146,7m² đất tranh chấp từ điểm A – B – 19 – 14 – A gồm phần C và phần D của bản vẽ hiện trạng ngày 29/5/2024, thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ 21 đo đạc năm 2009, kí duyệt năm 2015.

Vợ chồng ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị H được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định của Luật đất đai.

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (03 lần): ông Huỳnh Văn L đã nộp tạm ứng 11.000.000 đồng, ông Võ Thanh L1 đã nộp tạm ứng 13.000.000 đồng. Chi phí hết 20.110.000 đồng, còn lại 3.890.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu chi phí tố tụng, bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Do đó, hoàn trả lại số tiền 3.890.000 đồng tạm

ứng chi phí còn lại cho nguyên đơn vợ chồng ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị H, bị đơn vợ chồng ông Võ Thanh L1 và bà Ngô Thị Q phải trả lại cho nguyên đơn vợ chồng ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị H 7.110.000 đồng (*Bảy triệu một trăm mười nghìn đồng*).

Về án phí: Bị đơn ông Võ Thanh L1 và bà Ngô Thị Q phải chịu 319.500 đồng (*ba trăm mười chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả nguyên đơn vợ chồng ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị H tiền tạm ứng án phí khởi kiện 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0008927 ngày 19/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã ĐH.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TX. ĐH;
- Chi cục THADS TX. ĐH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cơ